

Số: 32/GCN-SXD

An Giang, ngày 27 tháng 3 năm 2025

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

Xét hồ sơ của Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang về nội dung đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600220016, cấp lần đầu: ngày 19/8/2010, thay đổi lần thứ 20: ngày 08/4/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Long, Thành Phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Điện thoại: 0296.3846100 Fax: Email: xaylapangiang@gmail.com

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thí nghiệm vật liệu và cấu kiện xây dựng – ACC**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Thửa đất số 107, tờ bản đồ số 6, Phường Mỹ Thạnh, Thành Phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 01.008**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cty CP Xây lắp An Giang;
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Trung tâm PVHCC;
- BGĐ sở;
- Website của Sở XD;
- Lưu VT, KT&QLĐT XD, Lịch (4).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Duy Quang

DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 01.008

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 852/...../GCN-SXD, ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Sở Xây dựng An Giang)

STT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ, HOÁ XI MĂNG	
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023
2	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
4	Xác định hàm lượng mất khi nung và cặn không tan	TCVN 141:2023
II	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
7	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022
8	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022
9	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022
10	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022
11	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
12	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
13	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012
14	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109: 2022
15	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
16	Xác định cường độ lắng trụ	TCVN 5726:2022
17	Xác định thành phần cấp phối bê tông và vữa	Theo Quyết định số 778/98/QĐ-BXD ngày 05/09/1998
18	Lấy mẫu, chế tạo mẫu và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3015:2022
III	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA	
19	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2 :2006



Handwritten signature

20	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 :2006
21	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5 :2006
22	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6 :2006
23	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7 :2006
24	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006
25	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9: 2006
26	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572- 10: 2006
27	Xác định độ nén đập và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11: 2006
28	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006
29	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
30	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17: 2006
31	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20: 2006
IV THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
32	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm.	TCVN 4196:2012
33	Xác định thành phần cỡ hạt.	TCVN 4198:2014
34	Xác định độ chặt tiêu chuẩn.	TCVN 4201:2012
35	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm.	22TCN 333-06
36	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202: 2012
37	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332- 06
V THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
38	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	22TCN 02:71; TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020
39	Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:2012
40	Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vồng Belkenman	TCVN 8867:2011
41	Xác định modul đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp tẩm ép cứng	TCVN 8861:2011



42	Đo điện trở suất của đất	TCVN 9385:2012
43	Xác định độ nghiêng bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9400:2012
44	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học	TCVN 9360:2012
45	Xác định chuyển dịch ngang bằng phương pháp trắc địa	TCVN 9399:2012
46	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:2020
47	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
48	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy & kết hợp siêu âm	TCVN 9335:2012
49	Xác định độ đồng nhất bê tông, bê tông bằng phương pháp siêu âm	TCVN 13537:2022
VI	THỬ NGHIỆM THÉP XÂY DỰNG	
50	Thử kéo dây kim loại TCVN 1824:1993	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a
51	Thử uốn	TCVN 198: 2008 ASTM A370-24a
52	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại- Thử uốn	TCVN 5401:2010 ASTM E190-21
53	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang.	TCVN 8310:2010
54	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc.	TCVN 8311:2010
55	Thử nghiệm thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thử kéo, thử uốn, thử uốn lại)	TCVN 7937:2013; TCVN 197-1:2014
56	Thử nghiệm thép thanh cốt thép bê tông - thử uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
57	Thử kéo vật liệu và kéo nguyên ống kim loại	TCVN 314:2008
58	Thử nghiệm mối nối bằng ống ren (coupler)	TCVN 8163:2009
VII	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
59	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
60	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
61	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
62	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011

63	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
64	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
65	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
66	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
VIII	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
67	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
68	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:2005
69	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005
70	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:2005
71	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:2005
72	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
IX	THỬ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
73	Xác định khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012; 22TCN58:1984
74	Xác định thành phần hạt và độ ẩm, hệ số hao nước của bột khoáng	22TCN58:1984; TCVN 12884-2:2020
75	Xác định hình dáng bên ngoài, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng của bột khoáng	22TCN 58:1984
76	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN 58:1984
X	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
77	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022
78	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6: 2022
79	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN3121-10: 2022
80	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN3121-11: 2022
XI	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐẤT SÉT NUNG	
81	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
82	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3: 2009
83	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4: 2009

84	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5: 2009
85	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6: 2009
XII	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
86	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999
87	Xác định cường độ nén	TCVN 6476:1999
88	Xác định độ hút nước	TCVN 6476:1999 TCVN 6355-4:2009
XIII	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG	
89	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
90	Xác định cường độ nén	TCVN 6477: 2016
91	Xác định độ rỗng	TCVN 6477: 2016
92	Xác định độ thấm nước	TCVN 6477: 2016
93	Xác định độ hút nước	TCVN 6477: 2016 TCVN 6355-4:2009
XIV	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP (AAC)	
94	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017
95	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017
96	Xác định độ hút nước	TCVN 3113 :2022
XV	THỬ NGHIỆM GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN	
97	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6065:1995
98	Xác định độ hút nước	TCVN 6065: 1995 TCVN 6355-4:2009
99	Xác định tải trọng uốn gãy toàn viên	TCVN 6065:1995
100	Xác định độ cứng lớp mặt	TCVN 6065: 1995
XVI	THỬ NGHIỆM ĐÁ ỐP LÁT TỰ NHIÊN VÀ ĐÁ ỐP LÁT NHÂN TẠO TRÊN CƠ SỞ CHẤT KẾT DÍNH HỮU CƠ	
101	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 8057:2009 TCVN 2101:2008
102	Xác định độ hút nước và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016
103	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:2016
XVII	THÍ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
104	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744: 2013

105	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
106	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
XVIII	THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP	
107	Xác định khả năng chịu tải ống cống	TCVN 9113:2012
108	Xác định độ thấm nước của ống cống	TCVN 9113:2012
109	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9113:2012
XIX	THỬ NGHIỆM RỌ ĐÁ	
110	Xác định đường kính dây mạ và dây bọc nhựa	TCVN 2053:1993
111	Xác định độ bền kéo và độ giãn dài kéo đứt của lõi thép	TCVN 1824:1993
XX	THỬ NGHIỆM CÔNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
112	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan; kiểm tra kích thước và độ sai lệch kích thước; kiểm tra khả năng chống thấm nước; kiểm tra khả năng chịu tải của đốt cống	TCVN 9116:2012

Ghi chú (*) - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

